

TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
KHOA SƯ PHẠM XÃ HỘI



TRƯỜNG ĐẠI HỌC PHẠM VĂN ĐỒNG
PVDU
PHAM VAN DONG UNIVERSITY

BÀI GIẢNG HỌC PHẦN
ĐẠI CƯƠNG TIẾNG VIỆT
NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT
(Bậc Đại học)

Người biên soạn: PHẠM THỊ QUYÊN

QUẢNG NGÃI, tháng 6, năm 2021

LỜI NÓI ĐẦU

Bài giảng Đại cương tiếng Việt – Ngữ âm tiếng Việt dành cho sinh viên bậc đại học, chuyên ngành Sư phạm Ngữ văn, Ngôn ngữ học.

Bài giảng chia thành 5 chương với những nội dung cụ thể như sau:

- Chương 1: Đại cương về Ngữ âm học.
- Chương 2: Âm tiết tiếng Việt.
- Chương 3: Thanh điệu tiếng Việt.
- Chương 4: Hệ thống âm vị tiếng Việt.
- Chương 5: Chính âm, chữ viết và chính tả.

Bài giảng mang tính lý luận nên khi biên soạn, người viết trình bày các vấn đề thiên về mặt xã hội nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về Ngữ âm tiếng Việt với những đặc điểm mang tính phổ quát cũng như những đặc trưng riêng biệt của nó.

Trong việc phân tích ngữ âm học, người viết đã cố gắng vận dụng lý luận hiện đại cũng như những thành tựu nghiên cứu mới nhất của các nhà ngôn ngữ học đầu ngành.

Khi sử dụng Bài giảng, sinh viên cần kết hợp với các tài liệu tham khảo liên quan để có cái nhìn tổng quát hơn về chuyên ngành này.

CHƯƠNG 1

ĐẠI CƯƠNG VỀ NGỮ ÂM HỌC

1.1. Ngữ âm

1.1.1. Âm thanh của ngôn ngữ

Thế giới âm thanh có thể phân thành 2 loại:

- Âm thanh do tự nhiên sinh ra.
- Âm thanh do con người tạo ra.

Trong đó, âm thanh do con người tạo ra, có thể phân thành 2 loại:

- Âm thanh do bộ máy cấu âm của con người tạo ra.
- Âm thanh do các hoạt động khác của con người.

Chúng ta quan tâm đến một loại âm thanh đặc biệt, đó là âm thanh do bộ máy cấu âm của con người tạo ra.

Sự lựa chọn này rất thuận lợi cho người sử dụng vì các lí do sau đây:

- a) Bộ máy cấu âm và thính giác đã có sẵn ở mỗi người;
- b) Việc giao tiếp bằng ngôn ngữ không ngăn cản con người khi lao động: miệng nói, tai nghe và tay chân vẫn làm việc được;
- c) Âm thanh không lệ thuộc vào ánh sáng: trong bóng tối con người vẫn có thể giao tiếp với nhau;
- d) Khi con người sử dụng bộ máy cấu âm thì đồng thời có thể dùng tai để kiểm tra âm thanh phát ra của mình và dùng mắt để theo dõi phản ứng của người nghe.

Vậy, *âm thanh của ngôn ngữ là âm thanh do bộ máy cấu âm của con người tạo ra. Nó có nghĩa và đảm nhận chức năng giao tiếp cộng đồng.*

Từ cách hiểu trên, chúng ta có thể rút ra hai hệ quả:

- Không có âm thanh nào của ngôn ngữ mà vô nghĩa.
- Mọi sự thay đổi về âm thanh của ngôn ngữ đều dẫn đến sự thay đổi về nghĩa.

1.1.2. Ngữ âm là gì?

Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Nhưng ngôn ngữ là cái gì đó rất trừu tượng. Trong thực tiễn của hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ, cái mà các nhân vật tham gia vào hoạt động giao tiếp – người nói và

người nghe – có thể tri giác bằng chính thính giác không phải là cái gì trừu tượng, vô hình mà phải là một cái rất cụ thể. Cụ thể đến mức khi vắng mặt các nhân vật giao tiếp nhưng nhờ thường xuyên tiếp xúc với cái âm thanh cụ thể ấy, quen với nó mà ta có ấn tượng về nó, ghi nhớ và khắc sâu nên ta có thể nhận ra được âm thanh cụ thể ấy là tiếng nói của ai? Người ấy thuộc vùng phương ngữ nào? Giọng nói ấy có sức truyền cảm và tác động đến người nghe như thế nào? v.v. . . Như vậy, phương tiện giao tiếp ngôn ngữ tồn tại dưới hai dạng:

Thứ nhất, đó là phương tiện giao tiếp ở dạng tiềm năng, tồn tại trong đầu óc của mỗi con người: *ngôn ngữ*.

Thứ hai, đó là phương tiện giao tiếp ở dạng hiện thực, cụ thể, sinh động tồn tại trong thực tiễn của đời sống giao tiếp: *lời nói* - sản phẩm của hoạt động ngôn ngữ.

Ngôn ngữ được coi là “nguyên liệu” còn lời nói được coi như là sản phẩm do cá nhân tạo ra từ nguyên liệu ấy. Giữa nguyên liệu và sản phẩm được chế ra từ nguyên liệu có mối quan hệ gắn bó mật thiết nhưng không đồng nhất với nhau. Đề cập đến vấn đề này, người ta thường nhắc đến F.de. Saussure (1857 - 1913), nhà ngôn ngữ học người Thụy Sĩ. Trước thời F.de. Saussure mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói đã được đặt ra nhưng người có công lớn nhất trong việc phân định ngôn ngữ và lời nói là F. de . Saussure. Trong “ *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*” (1916) - một giáo trình ngôn ngữ học nổi tiếng do hai học trò của ông là Charler Bally và Albert Sechehaye sưu tầm từ những bài giảng và vở ghi của các thế hệ sinh viên biên soạn lại, lấy tên của thầy mình có đoạn viết: "*Ngôn ngữ tồn tại trong tập thể dưới dạng thức một tổng thể những dấu vết đọng lại trong mỗi bộ óc, đại loại như một pho từ điển mà tất cả bản in vốn giống hệt nhau, được phân phối cho từng cá nhân... Lời nói có mặt trong tập thể ấy như thế nào ? Nó là cái tổng thể của những điều mà người ta nói, và gồm có:*

a. *Những cách kết hợp của cá nhân tùy theo ý của những người nói;*

b. *Những hành động phát âm cũng tùy ý như vậy cần thiết cho việc thực hiện những cách kết hợp này.*

Theo F. de. Saussure, chúng ta cần phải phân biệt ngôn ngữ và lời nói, bởi ngôn ngữ và lời nói có những điểm tương đồng nhưng cũng có những nét khác biệt.

Cụ thể là: Chúng đều là những hình thức tồn tại của tiếng nói con người. Nghĩa là, tiếng nói con người tồn tại dưới hai hình thức: Ngôn ngữ (dạng trừu tượng) và lời nói (dạng cụ thể).

Từ những tư tưởng trên, chúng ta có thể rút ra những điểm khác biệt cơ bản giữa ngôn ngữ và lời nói:

- Ngôn ngữ có tính chất xã hội còn lời nói có tính chất cá nhân.

- Ngôn ngữ có tính chất cốt yếu còn lời nói có tính chất thứ yếu và ít nhiều ngẫu nhiên.

- Nếu như trong lời nói bao giờ cũng bao gồm 4 mặt: mặt xã hội, mặt vật lý, mặt sinh lý và tâm lý thì trong ngôn ngữ chỉ có mặt xã hội, vì nó là tài sản chung của cả cộng đồng.

- Vì là sản phẩm của xã hội nên ngôn ngữ là một hiện tượng biến đổi cực kỳ chậm chạp và mỗi lần có sự biến đổi thì buộc phải có sự đồng ý và thống nhất một cách tự giác của mọi thành viên trong cộng đồng, xã hội. Điều này đòi hỏi phải có thời gian thẩm định của cộng đồng, xã hội. Ngược lại, lời nói là một hiện tượng biến đổi thường xuyên và nhanh chóng bởi nó phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của từng cá nhân. Chính vì thế, ngôn ngữ bao giờ cũng mang tính ổn định còn lời nói thì không ổn định.

- Ngôn ngữ là một hiện tượng khái quát và trừu tượng và chỉ có khả năng nhận thức qua các khái niệm, các mô hình cấu trúc ngôn ngữ. Còn lời nói thì ngược lại, có tính chất cụ thể, có thể nhận thức được một cách trực giác bằng thính giác.

Mặc dù có những sự khác nhau như vậy nhưng ngôn ngữ và lời nói luôn có mối quan hệ gắn bó mật thiết với nhau. Mối quan hệ này được nối kết nhờ hoạt động ngôn ngữ. Lời nói là những dạng hoạt động cụ thể của ngôn ngữ. Ngôn ngữ muốn tồn tại được phải thông qua hoạt động ngôn ngữ tức là phải thông qua những lời nói cụ thể. Ngôn ngữ là hiện tượng khái quát hoá từ muôn vàn những lời nói cụ thể thông qua hoạt động ngôn ngữ. Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp ở dạng tiềm năng được trừu tượng hoá khỏi bất kỳ một dạng áp dụng cụ thể nào của chúng. Còn lời nói là sự hiện thực hoá ngôn ngữ với tư cách là phương tiện giao tiếp cụ thể, sinh động gắn liền với những nội dung giao tiếp cụ thể, xuất hiện trong những tình

huống giao tiếp cụ thể.

Nói tóm lại, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, giữa cái trừu tượng và cái cụ thể, giữa cái cốt yếu với cái thứ yếu. Cái chung có được là nhờ sự khái quát hoá từ muôn vàn những sự vật hiện tượng cụ thể đồng loại. Bất cứ cái chung nào cũng đều là tổng hòa những cái riêng, cái chung chỉ bao gồm gần hết những cái riêng chứ không thể chứa đựng hết tất cả mọi cái riêng biệt. Vì lẽ ấy, quy tắc nào cũng có ngoại lệ. Mọi quy tắc của ngôn ngữ cũng không thể vượt ra khỏi nguyên lý chung này. Ngược lại, cái riêng chỉ có thể tồn tại trong cái chung và bất cứ cái riêng nào cũng đều có tính chất chung. Nhờ vào tính chất chung để phân loại cái riêng. Tuy vậy, cái riêng vẫn là cái riêng không đồng nhất hoàn toàn trong bất cứ cái chung nào. Nhờ đó mà nó phân biệt mình với những cái chung khác cùng loại. Trong giao tiếp, người ta chỉ tiếp xúc với các lời nói cụ thể, riêng biệt được tạo ra trong những hoàn cảnh giao tiếp cụ thể riêng biệt. Những lời nói ấy được tạo ra dựa trên những nguyên tắc, nguyên lý chung - đó là những quy tắc ngôn ngữ được cộng đồng, xã hội quy ước thoả thuận và thống nhất sử dụng. Nhờ sự quy ước thống nhất ấy ngôn ngữ mới trở thành phương tiện giao tiếp chung của xã hội.

Ngôn ngữ và âm thanh của ngôn ngữ (lời nói) là thống nhất nhưng không đồng nhất.

Trong cái chung và cái riêng, trong cái đồng nhất và khác biệt ấy, cái gì được gọi là *ngữ âm*?

Với cách hiểu chung nhất, *ngữ âm được hiểu là toàn bộ âm thanh ngôn ngữ và tất cả các quy luật, quy tắc kết hợp âm thanh, giọng điệu ở trong từ, trong câu của ngôn ngữ.*

1.2. Kiến trúc ngữ âm là gì?

Âm thanh chỉ mới là mặt thể chất của ngôn ngữ. Để âm thanh của ngôn ngữ đóng vai trò là cái biểu đạt cho một cái được biểu đạt nào đó thì âm thanh ấy phải được sắp xếp theo những quy luật và quy tắc nhất định. Tất cả những quy luật và quy tắc ấy được gọi là kiến trúc ngữ âm của ngôn ngữ.

Như vậy, *kiến trúc ngữ âm là tổng hợp tất cả những quy luật, quy tắc kết hợp*

âm thanh, giọng điệu ở trong từ, trong câu của ngôn ngữ.

1.3. Ngữ âm học và âm vị học

1.3.1. Khái niệm

Ngữ âm học là một khoa học nghiên cứu về âm thanh của ngôn ngữ loài người trong tất cả các hình thái và chức năng của nó.

1.3.2. Nội dung nghiên cứu

1.3.2.1. Ngữ âm học nghĩa hẹp

Nghiên cứu mặt tự nhiên của ngữ âm, tức là phân tích, miêu tả các âm thanh của ngôn ngữ theo góc nhìn sinh lý học (cấu âm) và theo góc nhìn vật lý học (âm học).

1.3.2.2. Âm vị học

Nghiên cứu mặt xã hội của ngữ âm, tức là nghiên cứu những đặc điểm sử dụng hay chức năng của ngữ âm trong từng ngôn ngữ.

Âm vị học và ngữ âm học nghĩa hẹp không loại trừ nhau mà bổ sung cho nhau. Khi nghiên cứu ngữ âm về mặt tự nhiên, nhà nghiên cứu không tránh khỏi những giải thuyết âm vị học và ngược lại âm vị học bao giờ cũng phải sử dụng kết quả của ngữ âm học nghĩa hẹp.

1.3.3. Vai trò của ngữ âm học

Ngôn ngữ là một hệ thống. Hệ thống ấy được xây dựng trên năm loại vật liệu cơ bản tạo thành năm cấp độ ngôn ngữ: âm vị, hình vị, từ, câu, văn bản. Theo đó, những hiểu biết về ngữ âm học sẽ giúp ích rất nhiều cho việc nghiên cứu các ngành khoa học khác của ngôn ngữ. Với ý nghĩa ấy, người ta cho rằng ngữ âm học là bộ môn khoa học cơ sở của ngôn ngữ học:

- Đối với việc dạy phát âm.
- Đối với việc xây dựng chữ viết và cải cách chữ viết.
- Đối với việc phân tích giá trị biểu đạt âm thanh của ngôn ngữ trong tác phẩm văn chương.

1.3.4. Kí hiệu ngữ âm

Mỗi ngôn ngữ thường dùng một thứ chữ viết riêng, mỗi con chữ ghi một âm và ngược lại mỗi âm chỉ ghi một con chữ.

Giá trị ngữ âm của các con chữ thay đổi tùy theo ngôn ngữ sử dụng chúng.

Ví dụ: Tiếng Việt có kí hiệu ngữ âm của các nguyên âm và phụ âm.

c, q, k - /k/

ch - /tʃ/

th - /tʰ/

1.4. Cơ sở của ngữ âm

1.4.1. Cơ sở tự nhiên

1.4.1.1. Cơ sở sinh lí (cấu âm)

Âm thanh của ngôn ngữ được tạo ra do sự hoạt động của bộ máy cấu âm của con người. Bộ máy này gồm: phổi, thanh hầu và các khoang trên thanh hầu.

- **Phổi** cung cấp và dẫn truyền luồng không khí cần thiết cho việc phát âm. *Thanh hầu* là bộ phận trên cùng của khí quản, giống như một cái hộp do bốn miếng xương sụn hợp thành trong đó có một bộ phận hết sức quan trọng để tạo ra âm thanh là *dây thanh*. Thực ra, dây thanh không phải là dây mà là hai màng mỏng giống như đôi môi. Nó có thể rung động, mở ra khép lại, căng lên chùng xuống theo sự chỉ huy của thân kinh.

Nếu dây thanh tách xa nhau, cho phép luồng hơi thoát ra tự do mà không rung thì âm được tạo ra là âm *vô thanh*. Ví dụ: /p, s, t, f/ ... Nếu dây thanh khép hẳn rồi bật mở ra mà không rung, ta có âm tắc thanh hầu như ở âm tiết tiếng Việt mang thanh nặng. Nếu dây thanh khép lại nhưng chừa một khe hẹp cho luồng hơi đi qua và rung lên thì ta có âm *hữu thanh*. Ví dụ: /b, z, d, v/...

Trên thanh hầu có các khoang kể từ dưới lên là khoang yết hầu khoang miệng và khoang mũi.

- **Khoang yết hầu** ở ngay trên thanh hầu, có thể có hai cách hoạt động: hoặc bít lại (do gốc lưỡi kéo lui chạm vào thành họng) luồng hơi bị chặn tại, tạo ra âm tắc yết hầu; hoặc thu hẹp lại (do gốc lưỡi kéo lui nhưng vẫn chừa một khe nhỏ), luồng hơi bị cọ xát, sinh ra âm xát yết hầu.

- **Khoang miệng** là nơi xảy ra nhiều hoạt động cấu âm, ở đây bộ phận quan trọng nhất là lưỡi hoạt động rất tích cực: đầu lưỡi có thể chạm vào răng, lợi, ngạc (ngạc cứng), hoặc rung động hoặc uốn cong; mặt lưỡi có thể nâng lên đến ngạc;

lưng lưỡi có thể nâng lên đến ngạc (ngạc mềm); gốc lưỡi có thể kéo lui chạm vào thành họng. Ở cuối ngạc, có lưỡi con có thể rung động hay bít đường thông lên mũi. Mũi có thể chún hay bẹt, ngậm hay mở.

- **Khoang mũi** có thể tham gia vào việc cấu âm. Khi lưỡi con nâng lên bít đường thông lên mũi, ta chỉ có âm miệng; khi mũi con hạ xuống, luồng hơi thoát qua khoang mũi, ta có âm mũi.

1.4.1.2. Cơ sở vật lý (âm học)

Ngữ âm cũng là âm thanh như bao hiện tượng âm thanh khác mà ta nghe thấy trong tự nhiên.

Âm nói chung là kết quả của sự chấn động của không khí, bắt nguồn từ sự rung động của một vật thể nào đó. Âm truyền đi trong không khí dưới dạng những làn sóng nối tiếp nhau, với tốc độ chừng 340m/giây. Khi sự rung động có tính chất đều đặn, gây ra một ấn tượng êm tai thì đó là tiếng thanh.

Mỗi âm được phân biệt bằng 4 yếu tố:

- **Trường độ** (độ dài): Phụ thuộc vào thời gian lâu hay mau của âm.

Ví dụ: *a/ă* trong *an/ăn*.

- **Cao độ** (độ cao): Phụ thuộc vào tốc độ rung động, tức là số lượng rung động xảy ra trong một đơn vị thời gian.

Ví dụ: *i, u, ư* cao hơn *ê, ô, ơ*.

- **Cường độ**: Độ mạnh, nhẹ của âm thanh.

Ví dụ: nguyên âm *a, ă, â, ...* vang to hơn phụ âm *b, n, v...*

- **Âm sắc**: Sắc thái riêng của âm thanh.

1.4.2. Cơ sở xã hội

Âm thanh, như đã nói ở trên, tự nó không có ý nghĩa gì, không có chức năng gì. Nó chỉ có ý nghĩa, nghĩa là được giao cho chức năng truyền đạt, khi được một tập thể (XH) thừa nhận và sử dụng để biểu thị một sự vật gì đó trong giao tiếp.

Tính xã hội (chức năng giao tiếp) của ngữ âm thể hiện:

Về chất liệu âm thanh: Mỗi xã hội, mỗi dân tộc sử dụng một hệ thống ngữ âm riêng. Có âm được xã hội này ưa thích mà không được xã hội kia chọn dùng.

Ví dụ: Tiếng Anh không có các âm */w/, /nh/* như tiếng Việt; tiếng Nga không

có các âm /h/, /th/ như tiếng Việt.

Về xử lý chất liệu âm thanh: Xử lý như thế nào là tùy thuộc vào sự quy ước và thỏa thuận thống nhất của các thành viên trong cộng đồng sử dụng ngôn ngữ ấy.

Ví dụ: Trong tiếng Việt và tiếng Anh đều sử dụng âm /i/, /u/, /d/ nhưng cách xử lý các âm này trong hai ngôn ngữ lại không giống nhau; tiếng Việt phân biệt 2 âm /ô/ và /o/ nhưng trong tiếng Nga không thấy có; tiếng Việt phân biệt /t/ và /th/ nhưng tiếng Anh chỉ coi là một.

Về kiến trúc ngữ âm của ngôn ngữ: Trong các ngôn ngữ khác nhau có sự lựa chọn cách kết hợp âm thanh khác nhau.

Ví dụ: Tiếng Việt âm /ng/ có thể đi trước hay sau nguyên âm, còn tiếng Anh chỉ có thể đi sau nguyên âm.

Về ý nghĩa của âm thanh ngôn ngữ: Sở dĩ âm thanh của ngôn ngữ có nghĩa và có chức năng giao tiếp trong cộng đồng được là do giữa các thành viên trong cộng đồng cùng sử dụng một ngôn ngữ ấy có sự thỏa thuận và thống nhất với nhau về nghĩa của âm thanh ấy.

1.5. Các đơn vị ngữ âm

1.5.1. Các đơn vị ngữ âm đoạn tính

1.5.1.1. Âm tiết

a. Khái niệm

Âm tiết là đơn vị phát âm nhỏ nhất. Mỗi lần phát âm ta được một âm tiết.

Ví dụ: *Thương người như thể thương thân* (6 âm tiết).

b. Phân loại âm tiết

Người ta thường dựa vào cách kết thúc âm tiết để phân loại âm tiết.

- **Âm tiết mở:** là những âm tiết không có âm cuối kết thúc âm tiết. Ví dụ: *la, loa, tuy, quý...*

- **Âm tiết nửa mở:** là những âm tiết kết thúc bằng bán nguyên âm (i/y, o/u). Ví dụ: *hai, tai, cày, cao, đào, đau...*

- **Âm tiết nửa khép:** là những âm tiết kết thúc bằng phụ âm mũi (m, n, ng, nh). Ví dụ: *nam, tan, ngang, nhanh...*

- **Âm tiết khép:** là những âm tiết kết thúc bằng các phụ âm tắc – vô thanh (t, c,

ch, p). Ví dụ: *đáp, tát, mát, các, cách...*

1.5.1.2. Âm tố

a. Khái niệm

Âm tố là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất trên ngữ tuyến, không thể chia ra được nữa. Hay nói cách khác, âm tố là đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất của lời nói.

Ví dụ: Hãy đọc chậm *ta, la, đa...* kéo dài ra để quan sát động tác của lưỡi. Ta thấy, khi đọc “*ta*”, đầu lưỡi chạm vào răng sau đó hạ xuống; khi phát âm âm tiết “*đa*”, đầu lưỡi không chạm vào răng mà chạm vào lợi rồi sau đó hạ xuống; khi phát âm âm tiết “*la*”, đầu lưỡi nâng lên phần ngạc (vòm trên của miệng) rồi hạ xuống. Như vậy, cứ mỗi lần thay đổi vị trí của lưỡi sẽ tạo ra những đơn vị nhỏ hơn nằm trong lòng âm tiết và dùng để tạo nên âm tiết.

Quy ước để ghi âm tố là đặt ký hiệu trong ngoặc vuông [a], [t].

Tương tự, hãy xác định vị trí của lưỡi ở âm tiết *xa, xát*.

b. Phân loại âm tố

Dựa vào đặc trưng âm học và đặc điểm cấu âm, người ta phân ra hai loại âm tố chính là nguyên âm và phụ âm.

Để phân biệt nguyên âm và phụ âm, người ta dựa vào 2 tiêu chí cơ bản sau:

- **Dựa vào đặc trưng âm học hay còn gọi là cơ sở vật lý:** Theo cơ sở này thì nguyên âm chủ yếu được cấu tạo bằng tiếng thanh, còn phụ âm chủ yếu là tiếng động.

- **Dựa vào đặc điểm cấu âm hay dựa vào cơ sở sinh lý:** Khi phát ra nguyên âm, luồng hơi đi ra tự do nên yếu dần, còn khi phát ra phụ âm luồng hơi bị cản trở nên luồng hơi đi ra mạnh hơn. Và khi phát ra nguyên âm, độ căng của các bộ phận cấu âm phân bố đều đặn, còn khi phát ra phụ âm, độ căng thường tập trung ở một hai bộ phận, tạo nên cái được gọi là điểm cấu âm.

Ví dụ: So sánh nguyên âm [a] và phụ âm [b], ta thấy:

[a]: miệng mở rộng, luồng hơi đi ra tự do.

[b]: hai môi ngậm lại, luồng hơi bị chặn đứng hoàn toàn.

c. Phân loại nguyên âm

Dựa vào 4 tiêu chí cấu âm.

- **Chiều hướng của lưỡi:** Khi phát ra một nguyên âm lưỡi có thể dịch chuyển theo 3 vị trí, đó là đưa về phía trước, lùi về phía giữa hoặc kéo hẳn về phía sau. Theo đó ta có:

+ Nguyên âm dòng trước: /i, ê, e/

+ Nguyên âm dòng giữa: /u, ơ, a/

+ Nguyên âm dòng sau: /u, ô, o/

- **Độ mở của miệng:** Khi phát ra một nguyên âm, miệng có thể mở theo 4 độ mở tạo ra bốn loại nguyên âm khác nhau.

+ Nguyên âm rộng: /a, ă/

+ Nguyên âm hơi rộng: /e, o/

+ Nguyên âm hơi hẹp: /ê, ơ, ô/

+ Nguyên âm hẹp: /i, u, u/

- **Hình dáng của môi:** Khi môi chum tròn hoặc không chum tròn ta có 2 loại nguyên âm.

+ Nguyên âm tròn môi: /u, ô, o, uô/

+ Nguyên âm không tròn môi: /i, ê, e, u, ơ/

- **Trường độ của nguyên âm:** Nguyên âm có thể kéo dài hay rút ngắn, ta có 2 loại:

+ Nguyên âm dài: /i, ê, e, u, ơ, u, ô, o/

+ Nguyên âm ngắn: /a, â, o, ă/

d. Phân loại phụ âm

Dựa vào phương thức phát âm

- **Phương thức tắc:** Luồng hơi bị cản trở hoàn toàn (bế tắc), rồi sau đó mới thoát ra. Ta có , phụ âm tắc mũi (luồng hơi thoát ra đằng mũi [m, n, ng], phụ âm tắc (luồng hơi thoát ra đằng miệng [b, d, p, ...]).

- **Phương thức xát:** Luồng hơi không bị cản trở hoàn toàn mà lách qua một khe hẹp do hai bộ phận cấu âm tạo ra và cọ xát với thành khe. Ta có, phụ âm xát (luồng hơi đi ra giữa miệng), như [ph, v, x, d/gi], phụ âm bên (luồng hơi đi ra lách qua một hay hai bên lưỡi), như [l].

- **Phương thức rung:** Âm phát ra bị rung lên [r].

Dựa vào bộ phận cấu âm

- **Phụ âm môi:** Hai môi $[b, m]$, môi – răng $[ph, v]$.

- **Phụ âm lưỡi:** Đầu lưỡi $[tr, r, t, đ...]$, mặt lưỡi $[ch, nh]$, cuối lưỡi hay gốc lưỡi $[c/q/k, kh, g/gh, ng]$.

- **Phụ âm họng hay thanh hầu:** $[r, h]$.

1.5.1.3. Âm vị

a. Đặc trưng khu biệt

Mỗi âm tố mang một số đặc trưng về cấu âm và âm học. Chẳng hạn, âm tố /t/ có các đặc trưng: tắc, vô thanh, bật hơi, đầu lưỡi – lợi.

Ví dụ: /th/ trong *tha, thu, tham, than* khác nghĩa với /t/ trong *ta, tu, tam, tan*

Đặc trưng ngữ âm có giá trị khu biệt về ý nghĩa được gọi là đặc trưng khu biệt

b. Khái niệm

Âm vị là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ dùng để cấu tạo hình vị và phân biệt nghĩa các hình vị. Hay nói cách khác, âm vị là đơn vị đoạn tính nhỏ nhất có chức năng phân biệt nghĩa.

Ví dụ: *cam/tam, cam/căm, cam/can, ...*

Các đơn vị ngữ âm trên chưa phải là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, bởi chúng có thể chia nhỏ ra thành những đơn vị nhỏ hơn: *c, a, ă, m, n*. Nhưng *cam, căm, can...* là những đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa, vì phá vỡ nó ra ta sẽ thu được những đơn vị nhỏ hơn nhưng vô nghĩa. Ta gọi những đơn vị nhỏ nhất mà có nghĩa là hình vị. Những đơn vị nhỏ nhất như *c, a, ă, m, n* có chức năng cơ bản sau:

- Đây là những đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ
- Những đơn vị này dùng để cấu tạo nên hình vị *cam, căm, can*.
- Nhờ sự khác biệt của các đơn vị này mà các hình vị nói trên phân biệt nhau về nghĩa.

Quy ước ghi ký hiệu âm vị trong hai gạch dấu nghiêng /t/.

c. Mối quan hệ giữa âm vị và âm tố

- Âm vị là đơn vị trừu tượng của ngôn ngữ. Nó chỉ bao gồm một chùm các đặc

trung khu biệt được thể hiện đồng thời.

Ví dụ: Trong tiếng Việt, khi phát âm /d/ , nó tập hợp các đặc trưng khu biệt sau: tắc – hữu thanh – đầu lưỡi lợi.

- Âm vị là cái chung, cái xã hội, cái bắt buộc.

- Khi thể hiện ra ngoài trong hoạt động giao tiếp, âm vị là cái riêng, cái cá nhân, nhưng trong cái riêng bắt buộc phải có cái chung. Ta gọi sự thể hiện đó là các âm tố.

Do vậy, âm tố là sự thể hiện âm vị trong lời nói.

1.5.2. Các đơn vị ngữ âm siêu đoạn tính

1.5.2.1. Thanh điệu

a. Khái niệm

Thanh điệu là khái niệm dùng để chỉ cao độ của một âm tiết.

Thanh điệu được thực hiện bằng sự rung bật của dây thanh. Tùy theo sự rung động nhanh hay chậm, nhiều hay ít, mạnh hay yếu... mà ta có các thanh khác nhau.

b. Số lượng

Trong tiếng Việt hiện đại, 6 thanh điệu có giá trị âm học là: ngang, huyền, ngã, hỏi, sắc, nặng.

Trong ký hiệu ngữ âm, người ta dùng các con số để chỉ dấu thanh: 1 (*ngang*), 2 (*huyền*), 3 (*ngã*), 4 (*hỏi*), 5 (*sắc*), 6 (*nặng*).

Ví dụ: *ta* [ta], *tà* [ta], *tã* [ta], *tả* [ta], *tá* [ta], *tạ* [ta].

1.5.2.2. Trọng âm

a. Khái niệm

Hiện tượng phát âm nhấn mạnh vào một yếu tố ngữ âm nào đó trong chuỗi lời nói làm cho nó nổi bật lên được gọi là trọng âm.

Sự nhấn mạnh thường được thể hiện bằng các cách:

- Tăng độ mạnh phát âm
- Tăng độ dài phát âm
- Lên xuống giọng

b. Phân loại trọng âm

- **Trọng âm từ:**

Phụ thuộc vào 4 yếu tố: độ lớn, độ dài, độ trầm bổng và sự khác biệt về đặc tính của các nguyên âm.

- Trọng âm câu:

Thường thể hiện cuối một ngữ đoạn hoặc là nhấn mạnh vào sự phát âm ở một từ mà người nói muốn nêu bật nội dung hay tập trung lượng thông tin cho từ đó.

Ví dụ: *Lan /đi mua cá /với lại khế /về nấu canh*

1 0 0 1 0 0 1 0 0 1

1.5.2.3. Ngữ điệu

a. Khái niệm

Ngữ điệu là sự thay đổi âm điệu của toàn bộ câu nói. Hay nói cách khác, ngữ điệu là âm điệu của toàn bộ câu nói do người nói phát âm lúc mạnh, lúc yếu, lúc nhanh, lúc chậm, lúc cao, lúc thấp, có khi liên tục, có khi ngắt quãng.

b. Tính chất chung

Ngữ điệu đi xuống ở cuối câu là câu tường thuật, ngữ điệu đi lên là câu nghi vấn.

Ví dụ: (1) *Cô ấy là sinh viên.* (Câu tường thuật)

(2) *Cô ấy là sinh viên?* (Câu nghi vấn)

c. Các loại ngữ điệu

- Ngữ điệu yếu:

Xuất hiện ở cuối ngữ đoạn có nghĩa là người nói chưa hoàn thành lời nói của mình. Khi ở cuối phát ngôn, nó có thể có nghĩa là người nói bị ngắt lời vì một ý nghĩ nào đó hay vì một kích thích bên ngoài, hoặc chỉ đơn giản có nghĩa là người nói để lửng.

Trong chữ viết, ngữ điệu yếu khi ở cuối ngữ đoạn được biểu thị bằng dấu phẩy (,) và đôi khi bằng dấu ba chấm (...).

Ví dụ: (1) *Tôi đến nhà, má tôi mở cửa ra, tôi vô.*

(2) *Nếu tôi không đi được...*

- Ngữ điệu mạnh:

Có khi ở giữa câu nói, nhưng thông thường rơi vào những âm tiết cuối câu. Ngữ điệu mạnh thường dùng trong câu cảm thán, câu mệnh lệnh:

Ví dụ: (1) *Tôi không đi! Ông đi không?*

(2) *Muốn hỏi về chuyện gì?*

- Ngữ điệu xuống:

Xuất hiện ở cuối câu, cho biết người nói tin chắc vào hiệu quả lời nói của mình và người nghe sẽ phản ứng một cách nào đó.

Khi dùng ngữ điệu này ở câu tường thuật và câu mệnh lệnh, người nói cho rằng người nghe sẽ chấp nhận, còn dùng nó ở câu hỏi thì người nghe chờ đợi câu trả lời (trên chữ viết thường ghi bằng dấu chấm (.)).

Ví dụ: (1) *Ông cho tôi coi.*

(2) *Ông có biết không?*

- Ngữ điệu treo:

Giọng nói lên cao ở cuối câu, có nghĩa là người nói không thể hay vì một lý do nào đó không đoán trước được kết quả lời nói của mình.

Ngữ điệu này thấy ở câu tường thuật hồ nghi, ở câu mệnh lệnh không quá quyết và ở câu hỏi đề thông báo.

Ví dụ: (1) *Chừng nào ông đi Sài Gòn?*

(2) *Tôi muốn hỏi ông.*

(3) *Nói chuyện đi.*

Ngữ điệu tiếng Việt còn dùng để tỏ bày thái độ tình cảm của người nói (*à, ư, nhỉ, nhé...*).

Ngữ điệu nói chung không làm thay đổi ý nghĩa từ vựng mà chỉ làm thay đổi ý nghĩa ngữ pháp. Các ngữ điệu khác sẽ biến đổi một phát ngôn thành một câu tường thuật, câu hỏi, câu cảm...

Ví dụ: *It's raining. It's raining? It's raining!*

.....

Câu hỏi hướng dẫn ôn tập:

1. Phân tích vai trò của ngữ âm học.
2. Phân biệt hai khái niệm âm tiết và âm tố.
3. Phát âm và nhận xét để phân loại các âm tiết tiếng Việt sau: *y tá, hợp tác xã, xe Nhật Bản, nó ở Huế.*

4. Bịt tai lại phát âm /f/ thành chuỗi dài *ffff...*, rồi phát âm /v/ thành chuỗi dài *vvvv...*. Lưu ý, khi phát âm /v/, trong tai có tiếng ù đặc biệt do dây thanh rung động tạo ra (khi phát âm /f/ thì không có): âm /v/ là âm hữu thanh, âm /f/ là vô thanh.

Theo cách thức ấy, hãy phân biệt các âm sau: *s/z, b/p, t/d, g/k*

5. Bịt mũi phát âm /n/ và /t/. Ở trường hợp đầu, ta sẽ nhận thấy có tiếng vang trong khoang mũi; ở trường hợp sau, không nhận thấy như thế. Âm /n/ là âm mũi, còn âm /t/ là âm miệng.

Theo cách thức ấy, hãy phân biệt các âm sau: *i, m, b, nh, ch, o, ng*.

6. Phân biệt nguyên âm và phụ âm.

7. Trình bày các tiêu chí để phân biệt nguyên âm. Anh/chị hiểu thế nào là nguyên âm dòng trước, dòng giữa và dòng sau. Cho ví dụ.

8. Để phân biệt các phụ âm người ta dựa vào cơ sở nào? Cho ví dụ và phân tích.

9. Ngữ điệu là gì? So sánh ngữ điệu với thanh điệu và trọng âm, từ đó rút ra điểm giống và khác nhau giữa ba đơn vị này.

CHƯƠNG 2

ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

2.1. Đặc điểm của âm tiết tiếng Việt

2.1.1. Ranh giới của âm tiết thường trùng với ranh giới của hình vị

Trong tiếng Việt ranh giới âm tiết thường trùng với ranh giới hình vị. Âm tiết trong tiếng Việt có cương vị ngôn ngữ học khác với âm tiết trong các ngôn ngữ Ấn – Âu. Mỗi âm tiết thường được cảm nhận là một từ hay ít nhất là một yếu tố tạo từ (hình vị). Thông thường một phát ngôn có bao nhiêu âm tiết là có bấy nhiêu hình vị.

Phân tích một phát ngôn và xét nó trên hai bình diện: về mặt ý nghĩa và sau đó về mặt ngữ âm thuần túy rồi so sánh kết quả với nhau ta sẽ thấy được tình hình này. Phát ngôn sau:

Ăn quả nhớ kẻ trồng cây

Nếu được phân tích trên bình diện thứ nhất, bằng cách đối chiếu với những phát ngôn khác như “*Hôm qua tát nước đầu đình/ bỏ quên chiếc áo trên cành hoa sen*” ... và rút ra những đơn vị có ý nghĩa nhỏ nhất, tức hình vị, ta sẽ có 6 hình vị khác nhau.

Phát ngôn trên nếu được phân tích trên bình diện thứ hai bằng cách căn cứ vào trọng âm, vào luồng hơi thở khi phát âm và đi tới những đơn vị phát âm nhỏ nhất, tức âm tiết, thì ta có được 6 âm tiết.

Số lượng âm tiết và số lượng hình vị bằng nhau và ranh giới của chúng trùng nhau. Mỗi âm tiết là hình thức biểu đạt của một hình vị. Đặc điểm này làm cho ranh giới các âm tiết thêm dứt khoát.

Trái lại, trong các ngôn ngữ Ấn - Âu tình hình không phải thế.

Ở đây, ranh giới hình vị không nhất thiết trùng với ranh giới âm tiết mà trùng với ranh giới âm vị và mỗi âm vị có thể là hình thức biểu đạt của mỗi hình vị.

Trong tiếng Việt có thể dẫn ra những từ như “*u*” (với nghĩa là mẹ), “*ô*” (vật che mưa), “*y*” (nó) để nói rằng một âm vị cũng có thể làm hình thức biểu đạt của một hình vị. Trước hết, theo giải thuyết âm tiết có thể chỉ được giữ lại hai bộ phận hạt nhân là *thanh điệu* và *âm chính* còn những thành phần khác có thể khuyết thì

những từ trên có 5 âm vị. Âm đầu là một âm tắc thanh hầu. Thanh điệu “không dấu” cũng là một âm vị. Song, dù theo một giải thuyết khác, cho rằng những từ trên chỉ gồm có một nguyên âm đơn nhất, thì điều đó cũng không bác bỏ nhận định rằng trong tiếng Việt một hình vị được biểu hiện bằng một âm tiết. Ở đây, những âm vị /u, o, i/ được thể hiện trong lời nói thành những âm tiết độc lập và khi đã là âm tiết (hình vị) thì tối thiểu nó phải gồm hai âm vị chứ không phải chỉ có âm vị nguyên âm.

Ta nói âm tiết thường trùng với hình vị là vì cũng có một số trường hợp âm tiết không đóng vai trò là vỏ hình thức ngữ âm của một hình vị. Trường hợp này xảy ra chủ yếu với các từ vay mượn nhưng từ thuần Việt vẫn có dù là ít ỏi.

Ví dụ: - Thuần Việt: *mô hôi, bồ hòn, bồ hóng, ...*

- Từ vay mượn : *xì dầu, mì chính, ki ốt, cà phê, ...*

2.1.2. Âm tiết tiếng Việt là đơn vị nói rời và viết rời

Trong tiếng Việt, khi phát ra một chuỗi lời nói, các âm tiết đứng tách biệt với nhau một cách rõ ràng, dứt khoát. Đặc điểm này được tạo nên bởi tính cố định về kết cấu và tính có nghĩa của âm tiết như đã trình bày ở trên.

Tính đơn lập của âm tiết đưa đến hai thói quen ở người Việt: thói quen nói rời và thói quen viết rời theo từng âm tiết. Vì thế, khi đọc giữa các âm tiết bao giờ cũng có một khoảng im lặng đủ để phân biệt âm tiết này với âm tiết khác. Cũng như vậy, khi viết giữa các âm tiết bao giờ cũng có khoảng trống trên trang giấy đủ để ngăn cách âm tiết này với âm tiết khác.

Ví dụ: *Sóng gợn tràng giang buồn điệp điệp*

Do tính rời rạc và tính có nghĩa nên âm tiết tiếng Việt là một đơn vị đa chức năng. Vì tính “đa năng” này nên âm tiết tiếng Việt trở thành đơn vị trung tâm của việc nghiên cứu tiếng Việt.

2.1.3. Âm tiết là cơ sở để phân tích âm vị học

Trong tiếng Việt âm tiết là điểm xuất phát của việc phân tích âm vị học .

Về định nghĩa và phương pháp phân xuất âm vị, các nhà ngữ âm - âm vị học có thể đưa ra những ý kiến khác nhau, nhưng có một thực tế khách quan là trong các ngôn ngữ Ấn - Âu mỗi âm vị thường liên hệ với một ý nghĩa ... các yếu tố biểu

tượng về ngữ nghĩa thường được liên hệ với các yếu tố biểu tượng về âm thanh, chẳng hạn âm “l” trong các từ được liên hệ với các biểu tượng thời quá khứ; “a” trong các từ liên hệ với các biểu tượng chủ ngữ, “u” trong các từ liên hệ với các biểu tượng đối tượng... Nhờ những sự liên hệ như vậy mà các yếu tố biểu tượng về âm thanh của ta có được một tính chất độc lập nhất định và do đó chuỗi lời nói được phân chia ra các âm tố hay các âm vị.

Thực tế này là cơ sở của các định nghĩa về âm vị mà Zinder đã dẫn lại của Sherba, coi âm vị là “những yếu tố ngắn nhất có thể có được của ngôn ngữ”. Tác giả sách Ngữ âm học đại cương còn giải thích thêm ... với tư cách là những yếu tố có hay ít ra có thể có ý nghĩa, các âm vị có thể trở thành những yếu tố của ngôn ngữ, nếu nó đóng vai trò hình vị hay từ.

Tóm lại, theo các nhà khoa học trên, đã là âm vị thì phải có khả năng biểu đạt được một hình vị và điều kiện quan trọng để phân xuất ra các âm vị là khả năng tìm thấy những ranh giới hình thái học đi qua giữa các âm tố.

Trong tiếng Việt đơn vị ngữ âm có khả năng “đóng vai trò hình vị hay từ” là âm tiết. Đơn vị nhỏ hơn âm tiết lại không có khả năng ấy. Như vậy, một hệ luận logic có thể rút ra được là trong tiếng Việt không có âm vị như những âm vị /a/, /u/, của các ngôn ngữ Ấn - Âu, hoặc trong tiếng Việt cả âm tiết là một âm vị.

Tình hình này xảy ra không chỉ trong tiếng Việt mà còn trong một số ngôn ngữ phương Đông. Một số nhà đông phương học xô viết như Ivanov, Polivalov, Dragunov - đưa ra thuật ngữ “âm tiết vị” là hoàn toàn có lý.

Trước tình hình tiếng Việt như vậy, chúng ta nên quan niệm như thế nào? Chúng ta thừa nhận rằng âm tiết trong tiếng Việt có cương vị ngôn ngữ học như âm vị trong các ngôn ngữ Ấn-Âu, nhưng cũng khó lòng quan niệm rằng âm tiết là một đơn vị nhất thể, mà phải là một cấu trúc và như vậy chúng ta không thể áp dụng định nghĩa về âm vị của Sherba đã đề ra cho các âm vị tiếng Việt. Nhưng nếu thừa nhận định nghĩa âm vị như những đơn vị khu biệt của ngôn ngữ thành tiếng thì có thể nói rằng tiếng Việt vẫn có âm vị. Chỉ có điều khác nhau là âm vị của chúng ta có một cương vị âm vị học đơn thuần trong khi âm vị của các ngôn ngữ Ấn-Âu có được một cương vị kép: cương vị âm vị học và cương vị hình thái học.